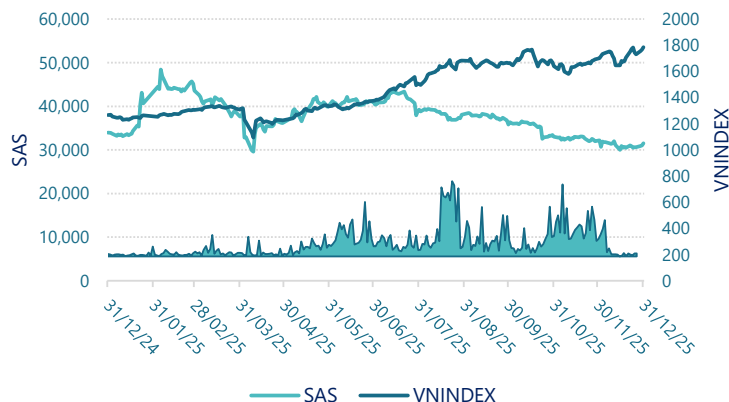




CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (UPCOM: SAS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	31,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	48,422
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	29,596
SL cổ phiếu LH	133,451,910
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,360
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,204
P/E	6.0
EPS	5,212

DT thuần

Q4/25

976

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 171 | 21.3%

YoY: ▲ 187 | 23.7%

LN sau thuế

Q4/25

367

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 260 | 243%

YoY: ▲ 231 | 170%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

25.4%

+/- YoY: ▲ 8.1%

DT thuần

2025

3,316

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 410 | 14.1%

LN sau thuế

2025

695

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 273 | 65.0%

ROE

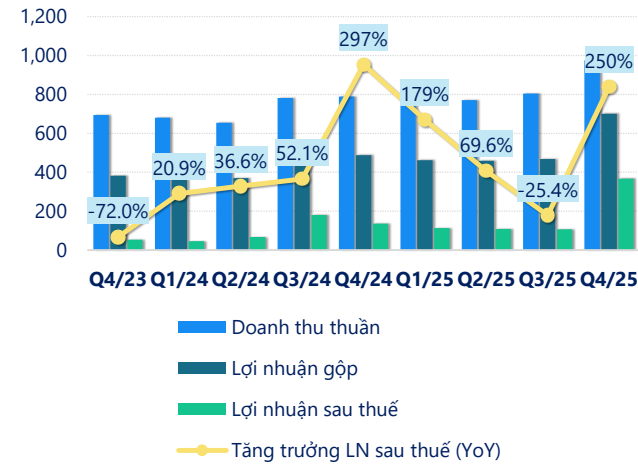
2025

39.5%

+/- YoY: ▲ 12.5%

tỷ VNĐ

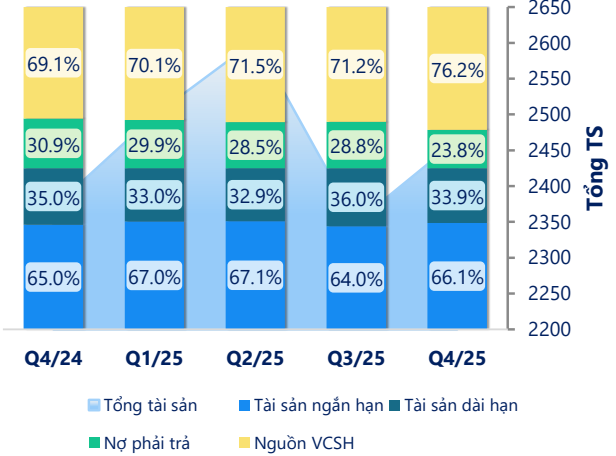
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

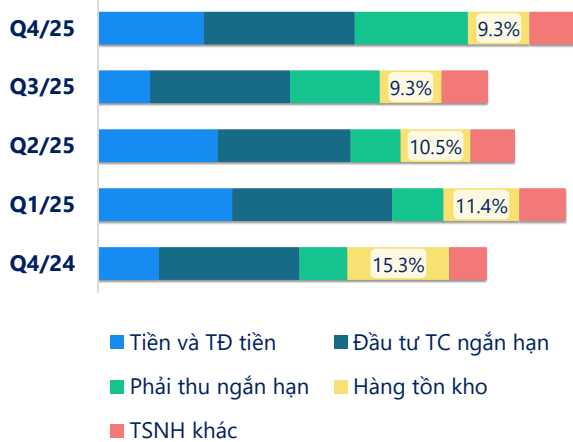
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



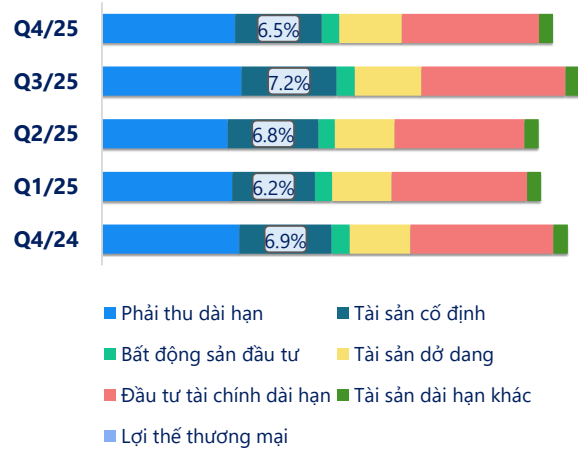
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

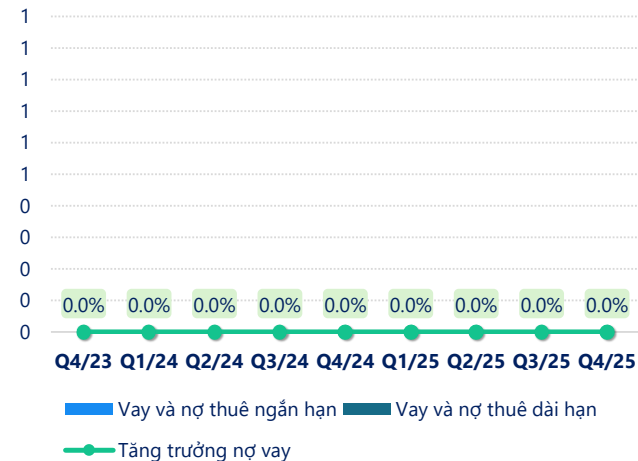
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

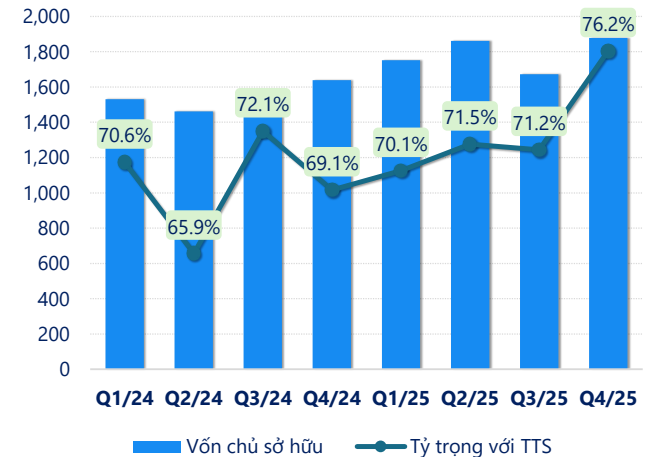
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

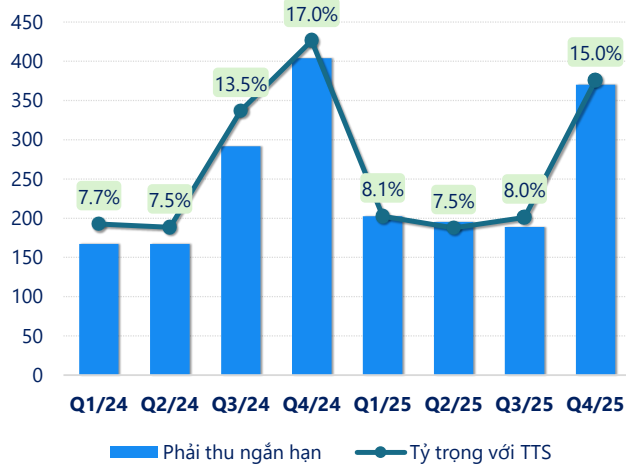
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



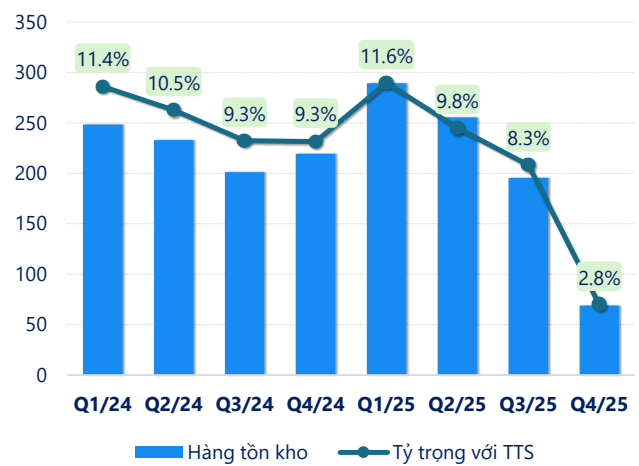
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


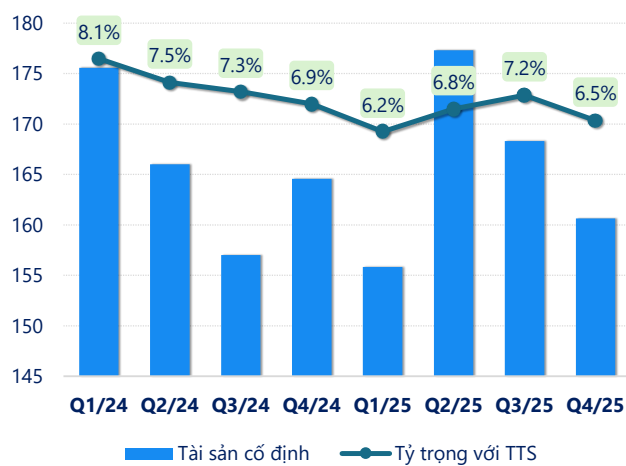
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


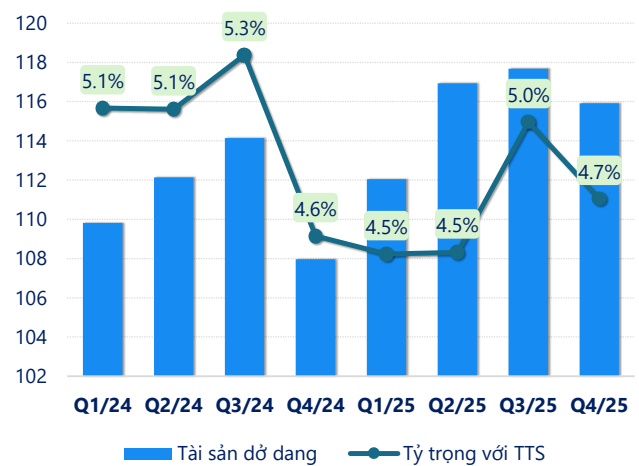
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

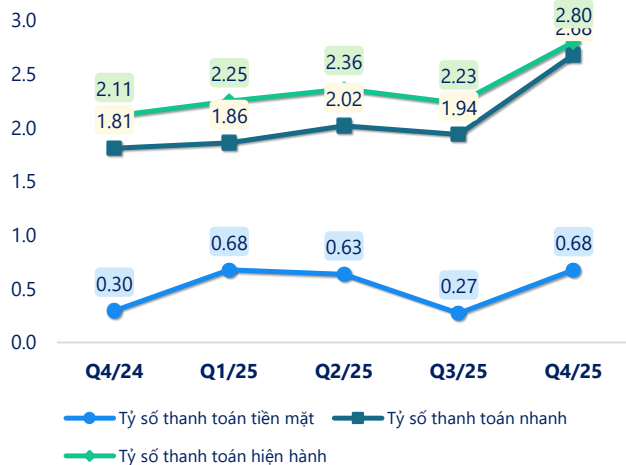
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

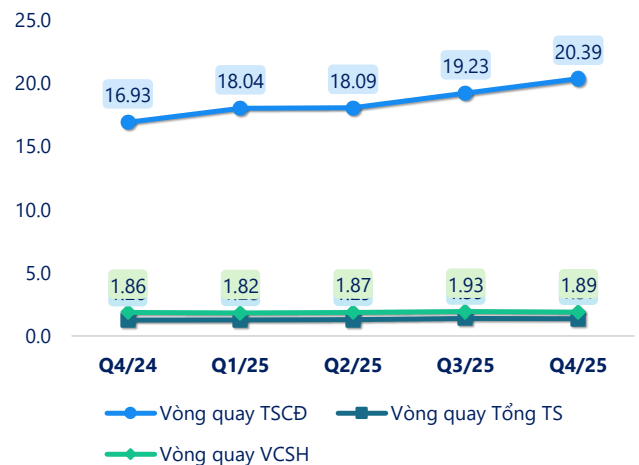
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	2,370	2,499	2,603	2,350	2,464
Tài sản ngắn hạn	1,539	1,673	1,748	1,503	1,628
Tiền và tương đương tiền	217	504	470	183	393
Đầu tư tài chính ngắn hạn	537	496	636	736	586
Phải thu ngắn hạn	404	202	195	189	370
Hàng tồn kho	220	289	255	196	68.9
Tài sản ngắn hạn khác	161	182	192	199	210
Tài sản dài hạn	830	826	855	847	836
Phải thu dài hạn	245	245	247	247	247
Tài sản cố định	165	156	177	168	161
Bất động sản đầu tư	32.2	32.2	32.2	32.2	32.2
Tài sản dở dang	108	112	117	118	116
Đầu tư tài chính dài hạn	255	255	254	254	254
Tài sản dài hạn khác	26.2	26.3	28.0	27.8	26.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	731	746	743	677	585
Nợ ngắn hạn	729	744	740	674	581
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	393	456	420	349	161
Nợ dài hạn	2.16	2.16	2.72	2.15	3.94
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,638	1,752	1,861	1,673	1,879
Vốn chủ sở hữu	1,638	1,752	1,861	1,673	1,879
Vốn điều lệ	1,335	1,335	1,335	1,335	1,335
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)